

TP.HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2013

Kính gửi: **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.**

Vừa qua Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh đã gửi nộp Báo cáo tài chính Quý 4/2012 theo quy định về việc công bố thông tin.

Tuy nhiên, do thiếu thông tin trong việc trình bày tại mục số 25 trên Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 4/2012.

Vì vậy, nay chúng tôi gửi công văn này kính đề nghị Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM cho phép chúng tôi được đổi lại Báo cáo tài chính Quý 4.2012 theo báo cáo đã được điều chỉnh bổ sung.

Rất mong sự chấp thuận của Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn,

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu Kế toán
- Lưu Văn thư

TỔNG GIÁM ĐỐC 


LÊ TẤN PHƯỚC

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

62 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2012

Ngày 31/12/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		576,760,295,778	584,823,018,078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129,861,171,187	168,653,679,860
1. Tiền	111	3	129,861,171,187	168,653,679,860
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	32,146,227,750	2,584,605,006
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35,516,078,972	9,663,484,802
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,369,851,222)	(7,078,879,796)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145,001,401,532	170,224,069,866
1. Phải thu của khách hàng	131	5	156,743,594,002	159,952,110,607
2. Trả trước cho người bán	132		9,427,280,759	22,018,796,619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	3,070,766,403	5,197,131,534
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(24,240,239,632)	(16,943,968,894)
IV. Hàng tồn kho	140	7	264,788,315,543	233,168,188,931
1. Hàng tồn kho	141		267,760,047,825	236,827,481,723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,971,732,282)	(3,659,292,792)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,963,179,766	10,192,474,415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		366,964,270	325,964,314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		623,882,254	1,279,842,576
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	47,548,430	310,686,956
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,924,784,812	8,275,980,569
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		117,762,064,869	133,655,340,084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		77,495,116,846	86,423,921,154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	72,553,734,105	81,178,066,397
- Nguyên giá	222		132,528,086,220	132,309,241,419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59,974,352,115)	(51,131,175,022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4,920,769,444	5,245,854,757
- Nguyên giá	228		5,700,106,186	5,700,106,186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(779,336,742)	(454,251,429)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	20,613,297	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	3,488,577,758
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	-	6,315,905,242
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(2,827,327,484)
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,266,948,023	43,742,841,172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	39,739,888,735	41,349,839,394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	517,059,288	2,383,001,778
3. Tài sản dài hạn khác	268		10,000,000	10,000,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		694,522,360,647	718,478,358,162

Handwritten signature

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		395,776,094,603	398,830,676,056
I. Nợ ngắn hạn	310		359,385,675,221	356,541,651,786
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	95,111,863,641	42,727,442,693
2. Phải trả cho người bán	312		72,309,810,039	76,231,508,839
3. Người mua trả tiền trước	313		94,440,641,933	101,705,478,684
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	5,189,600,059	4,823,124,558
5. Phải trả công nhân viên	315		7,797,115,459	7,668,288,632
6. Chi phí phải trả	316	15	70,836,545,324	101,338,806,343
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	5,983,525,167	10,973,702,673
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	5,440,732,343	10,104,690,026
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		2,275,841,256	968,609,338
II. Nợ dài hạn	330		36,390,419,382	42,289,024,270
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		23,829,635,077	32,494,956,921
5. Thuế thუნhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	6,406,401,125
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12,560,784,305	3,387,666,224
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		298,746,266,044	319,647,682,106
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	298,746,266,044	319,647,682,106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,320,460,000	81,320,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188,731,182,260	188,731,182,260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ(*)	414		(36,771,902,288)	(19,716,403,356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26,439,820,040	20,258,092,694
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,132,046,000	6,567,339,319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30,894,660,032	42,487,011,189
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		694,522,360,647	718,478,358,162

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

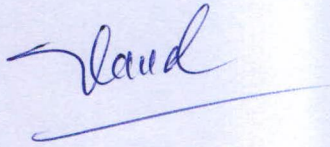
Ngoại tệ các loại	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Dollar Mỹ (USD)		70,540.38	185,534.62
+ EURO (EUR)		267.76	267.76
+ Bảng Anh (GBP)		15.04	21.64
+ Yên Nhật (JPY)		45,000.00	2,752,200.00
+ Dollar Úc (AUD)		0.67	4.41
+ Dollar Sin-ga-po (SGD)		-	-

TP.HCM, ngày tháng năm 2013

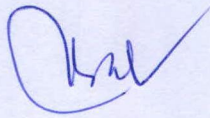
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



MAI THỊ KIM DUNG



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



LÊ TẤN PHƯỚC

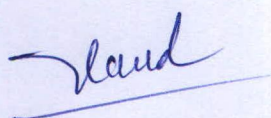
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý 4 năm 2012

ĐVT: đồng Việt Nam

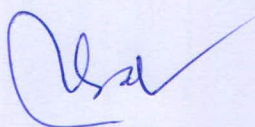
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 4/2012)	Kỳ trước (Quý 4/2011)	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		213,358,938,491	258,743,693,634	654,226,507,774	597,817,755,077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8,672,727	-	8,672,727	78,723,116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	213,350,265,764	258,743,693,634	654,217,835,047	597,739,031,961
4. Giá vốn hàng bán	11	20	177,094,245,597	219,696,102,288	560,250,240,856	506,944,269,740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,256,020,167	39,047,591,346	93,967,594,191	90,794,762,221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	5,473,309,562	6,505,170,292	23,048,125,956	27,172,366,422
7. Chi phí tài chính	22	21	3,075,629,625	2,777,546,818	12,294,170,841	15,540,035,456
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,722,091,275	1,882,377,687	11,090,544,405	7,280,590,816
8. Chi phí bán hàng	24		172,994,792	195,790,808	948,521,015	614,171,425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	24,909,430,764	17,024,874,929	61,592,873,275	41,343,731,914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13,571,274,548	25,554,549,083	42,180,155,016	60,469,189,848
11. Thu nhập khác	31		3,645,843,664	51,979,023	3,729,939,985	485,431,044
12. Chi phí khác	32		451,055,056	3,768,595	674,206,271	90,152,522
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,194,788,608	48,210,428	3,055,733,714	395,278,522
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16,766,063,156	25,602,759,511	45,235,888,730	60,864,468,370
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1,164,806,986	1,588,562,281	4,366,252,112	4,090,998,679
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		839,385,809	1,490,079,496	1,865,942,490	4,008,626,502
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14,761,870,361	22,524,117,734	39,003,694,128	52,764,843,189
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24			5,416	7,200

Người lập biểu



MAI THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày tháng năm 2013

Tổng Giám đốc



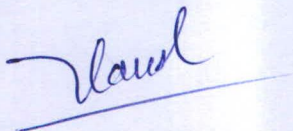
LÊ TẤN PHƯỚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

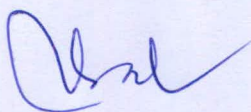
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45,235,888,730	60,864,468,370
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9,514,996,294	9,506,270,585
- Các khoản dự phòng	03		2,217,528,428	(5,573,230,980)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2,168,496)	69,430,451
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,651,493,001)	(19,015,531,703)
- Chi phí lãi vay	06		11,090,544,405	7,280,590,816
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52,405,296,360	53,131,997,539
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21,626,427,364	(61,611,734,430)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30,932,566,102)	(81,134,802,275)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(46,419,823,803)	103,213,357,122
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,568,950,703	(337,606,786)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,090,544,405)	(7,240,861,761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,899,426,830)	(2,790,370,075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14,426,357,356	11,941,517,308
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(19,914,831,011)	(22,101,560,810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,230,160,368)	(6,930,064,168)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(985,479,928)	(4,463,546,295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6,394,116	17,136,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(126,210,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		4,881,608,787	6,550,701,281
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,508,093,001	25,964,627,268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,589,384,024)	27,942,708,617
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1,119,800,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(17,055,498,932)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		266,892,802,988	137,717,134,050
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(222,587,377,118)	(132,686,907,823)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39,227,527,500)	(29,261,820,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,977,600,562)	(23,111,793,873)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(38,797,144,954)	(2,099,149,424)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		168,653,679,860	170,747,461,056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,636,281	5,368,228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	129,861,171,187	168,653,679,860

Người lập biểu



MAI THỊ KIM DUNG

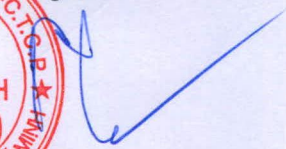
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



Tổng Giám đốc
TP.HCM, ngày tháng năm 2013



LÊ TẤN PHƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ Điện Lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty

Báo cáo này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty mẹ và Công ty con theo quy định của chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con.

2.2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán "Hợp nhất kinh doanh", chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty con ủy quyền cho Giám đốc Công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

USD	20,809.38	VND/USD
EUR	27,385.18	VND/EUR
GBP	33,433.28	VND/GBP
JPY	240.29	VND/JPY
SGD	16,908.62	VND/SGD
AUD	21,487.35	VND/AUD

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc và Giám đốc các công ty con có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Handwritten signature

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tuy nhiên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 đối với số dự phòng trợ cấp thôi việc (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) theo hướng dẫn tại thông tư 180/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Vì vậy tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 Công ty không có số dư dự phòng trợ cấp thôi việc.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	143,534,460	480,377,782
Tiền gửi ngân hàng	129,717,636,727	168,173,302,078
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	<u>129,861,171,187</u>	<u>168,653,679,860</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	31,000,000,000	-
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	815,031,828	3,359,302,444
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	3,701,047,144	6,304,182,358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(3,369,851,222)	(7,078,879,796)
Giá trị thuần	<u>32,146,227,750</u>	<u>2,584,605,006</u>

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	31.12.2012		31.12.2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Cty CP Dịch vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	REE	-	-	66,970	1,806,900,865
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	54	2,141,188	10,054	398,657,516
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	8	188,305	8	188,305
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	6	90,733	-	-
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	-	-	-	-
Ngân hàng TM cổ phần Ngoại Thương	VCB	2	111,602	6,112	341,055,758
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17,576	812,500,000	17,576	812,500,000
Cộng			<u>815,031,828</u>		<u>3,359,302,444</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long	BLI	31,350	1,582,500,000	31,350	1,582,500,000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	2,850	1,130,175,000	28,500	1,130,175,000
Công ty CP TS Năm Căn	SNC	31,906	319,068,944	-	-
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	SPD	71,950	669,303,200	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	OCB	-	-	144,592	3,591,507,358
Cộng			<u>3,701,047,144</u>		<u>6,304,182,358</u>
Tổng cộng			<u>4,516,078,972</u>		<u>9,663,484,802</u>

Lý do tăng/ giảm:

- Cổ phiếu SNC, SPD: Tăng do điều chuyển cổ phiếu từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.
- Cổ phiếu VAS: Giảm số lượng do điều chỉnh số cổ phiếu của cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1 để giảm vốn.
- Các cổ phiếu khác: Giảm do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.

() Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Handwritten signature

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(7,078,879,796)	(9,008,491,781)
Tăng dự phòng	(2,278,620,194)	(2,246,724,195)
Hoàn nhập	5,987,648,768	4,176,336,180
Số dư cuối kỳ	<u>(3,369,851,222)</u>	<u>(7,078,879,796)</u>
5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ khách hàng	156,743,594,002	159,952,110,607
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24,240,239,632)	(16,943,968,894)
Giá trị thuần	<u>132,503,354,370</u>	<u>143,008,141,713</u>
6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	128,916,332	156,669,072
Phải thu - Lãi tiền gửi	846,902,779	742,573,335
Phải thu lãi vay do ưu đãi đầu tư	1,543,525,501	3,399,315,553
Phải thu khác	551,421,791	898,573,574
Tổng cộng	<u>3,070,766,403</u>	<u>5,197,131,534</u>
7 HÀNG TỒN KHO		
	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	22,493,018,050	34,901,078,140
Nguyên vật liệu tồn kho	34,667,880,294	34,542,356,515
Chi phí công trình dở dang	207,755,138,999	161,156,644,063
Thành phẩm tồn kho	2,844,010,482	6,227,403,005
Cộng	<u>267,760,047,825</u>	<u>236,827,481,723</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,971,732,282)	(3,659,292,792)
Giá trị thuần	<u>264,788,315,543</u>	<u>233,168,188,931</u>
Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(3,659,292,792)	(2,284,459,620)
Tăng dự phòng	(493,070,943)	(1,376,171,347)
Hoàn nhập	1,180,631,453	1,338,175
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>(2,971,732,282)</u>	<u>(3,659,292,792)</u>
8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế Xuất Nhập khẩu	47,548,430	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	299,127,590
Thuế thu nhập cá nhân	-	11,559,366
Tổng cộng	<u>47,548,430</u>	<u>310,686,956</u>

Hand

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	73,758,066,174	41,172,509,705	10,561,738,125	5,417,583,510	1,399,343,905	132,309,241,419
Mua trong kỳ	-	590,971,847	-	124,809,091	-	715,780,938
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	249,085,693	-	-	-	-	249,085,693
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(55,180,000)	-	-	(690,841,830)	-	(746,021,830)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	73,951,971,867	41,763,481,552	10,561,738,125	4,851,550,771	1,399,343,905	132,528,086,220
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	16,558,339,437	25,174,105,854	5,350,838,232	3,064,221,349	983,670,150	51,131,175,022
Khấu hao trong kỳ	3,664,657,135	3,691,474,880	958,204,289	759,358,419	116,216,258	9,189,910,981
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(14,944,579)	-	-	(331,789,309)	-	(346,733,888)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	20,208,051,993	28,865,580,734	6,309,042,521	3,491,790,459	1,099,886,408	59,974,352,115
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	57,199,726,737	15,998,403,851	5,210,899,893	2,353,362,161	415,673,755	81,178,066,397
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	53,743,919,874	12,897,900,818	4,252,695,604	1,359,760,312	299,457,497	72,553,734,105
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012						VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						13,679,231,516
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						28,867,189,492
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						829,595,070

Hand

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác (**)	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	4,161,384,720	1,427,333,713	111,387,753	5,700,106,186
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	4,161,384,720	1,427,333,713	111,387,753	5,700,106,186
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	370,710,581	83,540,848	454,251,429
Khấu hao trong kỳ		319,515,921	5,569,392	325,085,313
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	690,226,502	89,110,240	779,336,742
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	4,161,384,720	1,056,623,132	27,846,905	5,245,854,757
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	4,161,384,720	737,107,211	22,277,513	4,920,769,444

(*) Quyền sử dụng 3.825m² đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(**) Chi phí sử dụng 15.395m² đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	269,698,990	-
Chuyển sang TSCĐ	(249,085,693)	-
Chuyển sang CCDC	-	-
Số dư cuối kỳ	20,613,297	-

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Cổ phiếu dài hạn:

	Mã CP	31.12.2012		31.12.2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	-	-	111,396	1,684,540,753
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	-	-	14,900	1,776,045,845
Công ty Seaprodux Đà Nẵng	SPD	-	-	71,950	669,303,200
					4,129,889,798
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cty CP thủy sản Năm Căn		-	-	31,906	319,068,944
Cty CP Sea Minh Hải		-	-	51,506	1,866,946,500
					2,186,015,444
Tổng cộng					6,315,905,242
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn					(2,827,327,484)
Giá trị thuần					3,488,577,758

Lý do tăng/ giảm:

- Cổ phiếu SNC, SPD: Giảm do điều chuyển cổ phiếu từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.
- Các cổ phiếu khác: Giảm do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	(2,827,327,484)	(4,363,676,222)
Tăng dự phòng	-	(1,552,576,946)
Hoàn nhập	2,827,327,484	3,088,925,684
Số dư cuối kỳ	-	(2,827,327,484)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	41,349,839,394	38,551,067,391
Tăng trong kỳ	53,518,547	4,457,298,082
Phân bổ trong kỳ	(1,628,350,661)	(1,356,491,308)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(35,118,545)	-
Chuyển sang TSCĐ	-	(302,034,771)
Số dư cuối kỳ	39,739,888,735	41,349,839,394

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	2,383,001,778	6,391,628,280
Tăng/ giảm trong năm	(1,865,942,490)	(4,008,626,502)
Số dư cuối kỳ	517,059,288	2,383,001,778

Handwritten signature

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	86,446,541,797	34,062,120,849
Nợ dài hạn đến hạn trả	8,665,321,844	8,665,321,844
Tổng cộng	95,111,863,641	42,727,442,693

Trong đó:

- VP.Hồ Chí Minh vay	24,646,450,823	-
- Chi nhánh Đà Nẵng vay	20,970,606,152	7,616,374,307
- Công ty Arico vay	49,494,806,666	35,111,068,386

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	3,519,947,155	3,224,495,251
Thuế xuất, nhập khẩu	-	235,317,556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,174,806,986	997,109,294
Thuế thu nhập cá nhân	494,845,918	366,202,457
Tổng cộng	5,189,600,059	4,823,124,558

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	69,941,938,939	100,681,337,962
Chi phí hoạt động khác	894,606,385	657,468,381
Tổng cộng	70,836,545,324	101,338,806,343

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	412,345,900	7,674,686,400
Tiền bảo hành giữ lại	69,044,755	179,669,678
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	202,141,158	629,637,203
Tài sản thừa chờ xử lý	21,635,420	21,635,420
Phải trả CBCNV	2,224,295,052	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,054,062,882	2,468,073,972
Tổng cộng	5,983,525,167	10,973,702,673

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi tiết dự phòng bảo hành công trình theo đơn vị (VP.HCM, Searee, Arico) được trình bày tại bảng cân đối kế toán theo từng đơn vị tại phần cuối của báo cáo này.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	80,200,660,000	188,731,182,260	(19,716,403,356)	12,222,929,030	4,676,745,846	41,996,315,556	308,111,429,336
Lợi nhuận trong năm						52,764,843,189	52,764,843,189
Chia cổ tức						(36,676,610,000)	(36,676,610,000)
Phân chia các quỹ				8,035,163,664	1,890,593,473	(15,597,537,556)	(5,671,780,419)
Các thay đổi khác (*)	1,119,800,000						1,119,800,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	81,320,460,000	188,731,182,260	(19,716,403,356)	20,258,092,694	6,567,339,319	42,487,011,189	319,647,682,106
Lợi nhuận trong kỳ						39,003,694,128	39,003,694,128
Chia cổ tức						(31,965,187,000)	(31,965,187,000)
Phân chia các quỹ				6,181,727,346	1,564,706,681	(18,630,858,285)	(10,884,424,258)
Các thay đổi khác			(17,055,498,932)				(17,055,498,932)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	81,320,460,000	188,731,182,260	(36,771,902,288)	26,439,820,040	8,132,046,000	30,894,660,032	298,746,266,044

(*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi về giá cho CBCNV và đã được Sở KHĐT TPHCM cấp phép tăng vốn vào ngày 13/06/2012.

(b) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2012		31.12.2011	
	CP phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	CP phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,132,046	-	8,132,046	-
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8,132,046		8,020,066	
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm (*)	-		111,980	
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1,338,000)		(707,140)	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,794,046	-	7,424,906	-

(*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 CP ưu đãi về giá cho CBCNV trên tổng số 130.000 CP ưu đãi được ĐHCĐ thông qua và đã được Sở KHĐT TP.HCM cấp phép điều chỉnh tăng vốn vào ngày 13/06/2012.

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2012		31.12.2011	
	CP phổ thông	%	CP phổ thông	%
Phần vốn góp Nhà nước	1,038,000	12.76%	1,038,000	12.76%
Phần vốn của các đối tượng khác	5,756,046	70.78%	6,386,906	78.54%
Cổ phiếu quỹ	1,338,000	16.45%	707,140	8.70%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,132,046	100%	8,132,046	100%

19 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2012 VNĐ	Quý 4.2011 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	121,363,987	283,284,257
Doanh thu công trình	213,237,574,504	258,460,409,377
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	8,672,727	-
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>213,350,265,764</u>	<u>258,743,693,634</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2012 VNĐ	Quý 4.2011 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,439,553,273	6,308,561,344
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,000	111,396,000
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	31,368,087	42,607,198
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,379,202	42,605,750
	<u>5,473,309,562</u>	<u>6,505,170,292</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2012 VNĐ	Quý 4.2011 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	140,179,792	266,498,681
Giá vốn hợp đồng công trình	176,899,937,384	219,336,933,368
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	54,128,421	92,670,239
	<u>177,094,245,597</u>	<u>219,696,102,288</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2012 VNĐ	Quý 4.2011 VNĐ
Chi phí lãi vay	2,722,091,275	1,882,377,687
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	158,886,698	61,267,099
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126,491,576	713,221,659
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68,160,076	119,653,275
Chi phí tài chính khác	-	1,027,098
	<u>3,075,629,625</u>	<u>2,777,546,818</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ báo cáo

	Quý 4.2012 VNĐ	Quý 4.2011 VNĐ
Chi phí nhân công	13,182,160,167	12,843,729,806
Chi phí nguyên vật liệu	243,970,162	405,528,233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	877,646,995	903,030,180
Phí, lệ phí	42,740,303	79,265,721
Chi phí dự phòng	7,114,633,002	(149,358,760)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,585,681,241	1,604,182,339
Chi phí bằng tiền khác	1,862,598,894	1,338,497,410
	<u>24,909,430,764</u>	<u>17,024,874,929</u>

23 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.
 Tại Chi nhánh Đà Nẵng: Ban Giám Đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
 Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Tại Công ty Arico: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo kể từ năm 2010.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

Kỳ báo cáo

	Quý 4.2012 VNĐ	Quý 4.2011 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,164,806,986	1,588,562,281
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	839,385,809	1,490,079,496
Cộng chi phí thuế TNDN	<u>2,004,192,795</u>	<u>3,078,641,777</u>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	39,003,694,128	52,764,843,189
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành (CP)	7,201,947	7,328,616
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>5,416</u>	<u>7,200</u>

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

Kỳ báo cáo

	Quý 4/2012 VNĐ	Quý 4/2011 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	1,385,692,000	1,000,283,667

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 29 tháng 01 năm 2013.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





MAI THỊ KIM DUNG

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

LÊ TÂN PHƯỚC

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		469,002,509,371	114,328,413,566	(6,570,627,159)	576,760,295,778	450,163,235,363	145,733,941,547	(11,074,158,832)	584,823,018,078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		118,347,482,507	11,513,688,680	-	129,861,171,187	156,082,862,841	12,570,817,019	-	168,653,679,860
1. Tiền	111	3	118,347,482,507	11,513,688,680	-	129,861,171,187	156,082,862,841	12,570,817,019	-	168,653,679,860
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	32,146,227,750	-	-	32,146,227,750	2,584,605,006	-	-	2,584,605,006
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35,516,078,972	-	-	35,516,078,972	9,663,484,802	-	-	9,663,484,802
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,369,851,222)	-	-	(3,369,851,222)	(7,078,879,796)	-	-	(7,078,879,796)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100,639,560,780	50,782,521,396	(6,420,680,644)	145,001,401,532	126,547,357,814	54,750,870,884	(11,074,158,832)	170,224,069,866
1. Phải thu của khách hàng	131	5	109,197,693,482	48,264,380,395	(7,18,479,875)	156,743,594,002	110,632,730,568	49,659,931,005	(340,550,966)	159,952,110,607
2. Trả trước cho người bán	132		8,851,313,713	575,967,046	-	9,427,280,759	21,005,570,944	1,013,225,675	-	22,018,796,619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	6,830,793,217	1,942,173,955	(5,702,200,769)	3,070,766,403	11,853,025,196	4,077,714,204	(10,733,607,866)	5,197,131,534
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(24,240,239,632)	-	-	(24,240,239,632)	(16,943,968,894)	-	-	(16,943,968,894)
IV. Hàng tồn kho	140	7	213,904,310,301	51,033,951,757	(149,946,515)	264,788,315,543	158,435,093,985	74,733,094,946	-	233,168,188,931
1. Hàng tồn kho	141		215,515,374,977	52,394,619,363	(149,946,515)	267,760,047,825	159,775,370,627	77,052,111,096	-	236,827,481,723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,611,064,676)	(1,360,667,606)	-	(2,971,732,282)	(1,340,276,642)	(2,319,016,150)	-	(3,659,292,792)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,964,928,033	998,251,733	-	4,963,179,766	6,513,315,717	3,679,158,698	-	10,192,474,415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126,583,965	240,380,305	-	366,964,270	105,098,018	220,866,296	-	325,964,314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		623,882,254	-	-	623,882,254	-	1,279,842,576	-	1,279,842,576
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	47,548,430	-	-	47,548,430	299,127,590	11,559,366	-	310,686,956
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,166,913,384	757,871,428	-	3,924,784,812	6,109,090,109	2,166,890,460	-	8,275,980,569
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		87,765,656,222	99,996,408,647	(70,000,000,000)	117,762,064,869	95,875,516,894	107,779,823,190	(70,000,000,000)	133,655,340,084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		16,153,576,321	61,341,540,525	-	77,495,116,846	18,804,523,137	67,619,398,017	-	86,423,921,154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	11,688,937,168	60,864,796,937	-	72,553,734,105	14,073,833,727	67,104,232,670	-	81,178,066,397
- Nguyên giá	222		32,126,416,445	79,506,091,353	20,895,578,422	132,528,086,220	32,448,181,320	78,965,481,677	20,895,578,422	132,309,241,419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,437,479,277)	(18,641,294,416)	(20,895,578,422)	(59,974,352,115)	(18,374,347,593)	(11,861,249,007)	(20,895,578,422)	(51,131,175,022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4,464,639,153	456,130,291	-	4,920,769,444	4,730,689,410	515,165,347	-	5,245,854,757
- Nguyên giá	228		5,128,755,786	571,350,400	-	5,700,106,186	5,128,755,786	571,350,400	-	5,700,106,186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(664,116,633)	(115,220,109)	-	(779,336,742)	(398,066,376)	(56,185,053)	-	(454,251,429)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	20,613,297	-	20,613,297	-	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70,000,000,000	-	(70,000,000,000)	-	73,488,577,758	-	(70,000,000,000)	3,488,577,758
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	-	(70,000,000,000)	-	70,000,000,000	-	(70,000,000,000)	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	-	-	-	-	6,315,905,242	-	-	6,315,905,242
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-	-	-	(2,827,327,484)	-	-	(2,827,327,484)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,612,079,901	38,654,868,122	-	40,266,948,023	3,582,415,999	40,160,425,173	-	43,742,841,172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1,095,020,613	38,644,868,122	-	39,739,888,735	1,199,414,221	40,150,425,173	-	41,349,839,394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	517,059,288	-	-	517,059,288	2,383,001,778	-	-	2,383,001,778
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	10,000,000	-	10,000,000	-	10,000,000	-	10,000,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		556,768,165,593	214,324,822,213	(76,570,627,159)	694,522,360,647	546,038,752,257	253,513,764,737	(81,074,158,832)	718,478,358,162

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		265,886,177,440	136,310,597,807	(6,420,680,644)	395,776,094,603	235,083,222,301	174,821,612,587	(11,074,158,832)	398,830,676,056
I. Nợ ngắn hạn	310		253,325,393,135	112,480,962,730	(6,420,680,644)	359,385,675,221	227,173,228,244	140,442,582,374	(11,074,158,832)	356,541,651,786
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	45,617,056,975	49,494,806,666	-	95,111,863,641	7,616,374,307	35,111,068,386	-	42,727,442,693
2. Phải trả cho người bán	312		67,252,591,482	5,775,698,432	(718,479,875)	72,309,810,039	65,837,038,833	10,735,020,972	(340,550,966)	76,231,508,839
3. Người mua trả tiền trước	313		91,401,243,502	3,039,398,431	-	94,440,641,933	94,463,759,695	7,241,718,989	-	101,705,478,684
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2,411,381,509	2,778,218,550	-	5,189,600,059	4,702,041,724	121,082,834	-	4,823,124,558
5. Phải trả công nhân viên	315		6,833,996,052	963,119,407	-	7,797,115,459	6,202,415,579	1,465,873,053	-	7,668,288,632
6. Chi phí phải trả	316	15	30,044,128,713	40,792,416,611	-	70,836,545,324	28,583,811,802	72,754,994,541	-	101,338,806,343
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	2,705,723,644	8,980,002,292	(5,702,200,769)	5,983,525,167	10,244,594,354	11,462,716,185	(10,733,607,866)	10,973,702,673
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	4,941,962,647	498,769,696	-	5,440,732,343	7,889,562,670	2,215,127,356	-	10,104,690,026
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		2,117,308,611	158,532,645	-	2,275,841,256	1,633,629,280	(665,019,942)	-	968,609,338
II. Nợ dài hạn	330		12,560,784,305	23,829,635,077	-	36,390,419,382	7,909,994,057	34,379,030,213	-	42,289,024,270
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	23,829,635,077	-	23,829,635,077	-	32,494,956,921	-	32,494,956,921
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-	-	-	4,522,327,833	1,884,073,292	-	6,406,401,125
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12,560,784,305	-	-	12,560,784,305	3,387,666,224	-	-	3,387,666,224
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-	-	-	-	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		290,881,988,153	78,014,224,406	(70,149,946,515)	298,746,266,044	310,955,529,956	78,692,152,150	(70,000,000,000)	319,647,682,106
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	290,881,988,153	78,014,224,406	(70,149,946,515)	298,746,266,044	310,955,529,956	78,692,152,150	(70,000,000,000)	319,647,682,106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,320,460,000	70,000,000,000	(70,000,000,000)	81,320,460,000	81,320,460,000	70,000,000,000	(70,000,000,000)	81,320,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188,731,182,260	-	-	188,731,182,260	188,731,182,260	-	-	188,731,182,260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(36,771,902,288)	-	-	(36,771,902,288)	(19,716,403,356)	-	-	(19,716,403,356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,294,008,794	4,145,811,246	-	26,439,820,040	16,112,281,448	4,145,811,246	-	20,258,092,694
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,132,046,000	-	-	8,132,046,000	6,567,339,319	-	-	6,567,339,319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27,176,193,387	3,868,413,160	(149,946,515)	30,894,660,032	37,940,670,285	4,546,340,904	-	42,487,011,189
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		556,768,165,593	214,324,822,213	(76,570,627,159)	694,522,360,647	546,038,752,257	253,513,764,737	(81,074,158,832)	718,478,358,162

DVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 4/2012)				Kỳ trước (Quý 4/2011)			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		141,958,362,295	72,625,553,173	(1,224,976,977)	213,358,938,491	176,475,969,850	82,271,575,784	(3,852,000)	258,743,693,634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8,672,727	-	-	8,672,727	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	141,949,689,568	72,625,553,173	(1,224,976,977)	213,350,265,764	176,475,969,850	82,271,575,784	(3,852,000)	258,743,693,634
4. Giá vốn hàng bán	11	20	119,829,532,188	58,339,743,871	(1,075,030,462)	177,094,245,597	155,888,938,630	63,811,015,658	(3,852,000)	219,696,102,288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,120,157,380	14,285,809,302	(149,946,515)	36,256,020,167	20,587,031,220	18,460,560,126	-	39,047,591,346
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	10,988,547,199	344,999,588	(5,860,237,225)	5,473,309,562	14,970,859,316	770,764,029	(9,236,453,053)	6,505,170,292
7. Chi phí tài chính	22	21	1,594,009,111	1,481,620,514	-	3,075,629,625	694,966,160	2,082,580,658	-	2,777,546,818
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,334,754,853	1,387,336,422	-	2,722,091,275	276,954,147	1,605,423,540	-	1,882,377,687
8. Chi phí bán hàng	24		-	172,994,792	-	172,994,792	-	195,790,808	-	195,790,808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	19,587,268,853	5,322,161,911	-	24,909,430,764	12,125,209,902	4,899,665,027	-	17,024,874,929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		11,927,426,615	7,654,031,673	(6,010,183,740)	13,571,274,548	22,737,714,474	12,053,287,662	(9,236,453,053)	25,554,549,083
11. Thu nhập khác	31		3,681,579,799	257,000	(35,993,135)	3,645,843,664	86,286,363	103,950	(34,411,290)	51,979,023
12. Chi phí khác	32		487,041,247	6,944	(35,993,135)	451,055,056	37,794,603	385,282	(34,411,290)	3,768,595
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,194,538,552	250,056	-	3,194,788,608	48,491,760	(281,332)	-	48,210,428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,121,965,167	7,654,281,729	(6,010,183,740)	16,766,063,156	22,786,206,234	12,053,006,330	(9,236,453,053)	25,602,759,511
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1,164,806,986	-	-	1,164,806,986	1,588,562,281	-	-	1,588,562,281
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		839,385,809	-	-	839,385,809	1,490,079,496	-	-	1,490,079,496
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,117,772,372	7,654,281,729	(6,010,183,740)	14,761,870,361	19,707,564,457	12,053,006,330	(9,236,453,053)	22,524,117,734
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24								

ĐVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này				Lũy kế kỳ trước			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		522,400,013,688	133,051,471,063	(1,224,976,977)	654,226,507,774	423,098,831,103	175,207,025,474	(488,101,500)	597,817,755,077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8,672,727	-	-	8,672,727	78,723,116	-	-	78,723,116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	522,391,340,961	133,051,471,063	(1,224,976,977)	654,217,835,047	423,020,107,987	175,207,025,474	(488,101,500)	597,739,031,961
4. Giá vốn hàng bán	11	20	460,282,838,958	101,042,432,360	(1,075,030,462)	560,250,240,856	368,458,890,014	138,973,481,226	(488,101,500)	506,944,269,740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62,108,502,003	32,009,038,703	(149,946,515)	93,967,594,191	54,561,217,973	36,233,544,248	-	90,794,762,221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	32,324,604,659	2,135,462,201	(11,411,940,904)	23,048,125,956	47,880,194,055	1,985,950,166	(22,693,777,799)	27,172,366,422
7. Chi phí tài chính	22	21	5,339,717,362	6,954,453,479	-	12,294,170,841	6,137,421,955	9,402,613,501	-	15,540,035,456
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,561,376,091	6,529,168,314	-	11,090,544,405	1,319,118,057	5,961,472,759	-	7,280,590,816
8. Chi phí bán hàng	24		-	948,521,015	-	948,521,015	-	614,171,425	-	614,171,425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	46,249,490,525	15,343,382,750	-	61,592,873,275	28,321,006,111	13,022,725,803	-	41,343,731,914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		42,843,898,775	10,898,143,660	(11,561,887,419)	42,180,155,016	67,982,983,962	15,179,983,685	(22,693,777,799)	60,469,189,848
11. Thu nhập khác	31		3,857,497,325	50,719,202	(178,276,542)	3,729,939,985	550,127,101	48,224,322	(112,920,379)	485,431,044
12. Chi phí khác	32		637,633,111	214,849,702	(178,276,542)	674,206,271	197,205,798	5,867,103	(112,920,379)	90,152,522
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,219,864,214	(164,130,500)	-	3,055,733,714	352,921,303	42,357,219	-	395,278,522
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46,063,762,989	10,734,013,160	(11,561,887,419)	45,235,888,730	68,335,905,265	15,222,340,904	(22,693,777,799)	60,864,468,370
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	4,366,252,112	-	-	4,366,252,112	4,090,998,679	-	-	4,090,998,679
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1,865,942,490	-	-	1,865,942,490	4,008,626,502	-	-	4,008,626,502
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		39,831,568,387	10,734,013,160	(11,561,887,419)	39,003,694,128	60,236,280,084	15,222,340,904	(22,693,777,799)	52,764,843,189
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24				5,416				7,200



TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2013

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(V/v: Giải trình biến động KQKD hợp nhất Quý 4/2012 so với Quý 4/2011)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất Quý 4/2012.

Theo BCTC hợp nhất Quý 4/2012, lợi nhuận trước thuế Quý 4/2012 của Công ty giảm 35% so với Quý 4/2011, tương đương giá trị tuyệt đối giảm 8.836.696.355 đồng. Nay Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh giải trình lợi nhuận trước thuế hợp nhất biến động do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Lợi nhuận gộp giảm 2,8 tỷ: Chủ yếu do doanh thu giảm so với cùng kỳ;
- Doanh thu tài chính giảm 1,0 tỷ: Chủ yếu là do lãi tiền gửi giảm;
- Chi phí quản lý tăng 7,9 tỷ: Nguyên nhân chủ yếu là do Quý 4/2012 có trích lập dự phòng nợ khó đòi khoảng 7,1 tỷ, trong khi cùng kỳ Quý 4/2011 hoàn nhập khoảng 0,15 tỷ;
- Lợi nhuận khác tăng 3,1 tỷ do công ty hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến lợi nhuận hợp nhất trước thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2012 của Công ty so với Quý 4/2011.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu Kế toán
- Lưu Văn thư



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ TẤN PHƯỚC